

TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN GÒ VẤP
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 219/2025/DS-ST
Ngày: 07-5-2025
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN GÒ VẤP, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Kiều Oanh

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Trương Thị Hồng Phương
- Ông Phạm Nguyễn Anh Tuấn

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền, thư ký Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Đinh Hương Liên - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 5 năm 2025, tại Phòng xử án của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 1426/2024/TLST-DS ngày 28 tháng 11 năm 2024 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 149/2025/QĐXXST-DS ngày 04 tháng 4 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 127/2025/QĐST-DS ngày 24 tháng 4 năm 2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Huỳnh Thanh C, sinh năm 1993 và bà Lê Thị H, sinh năm 1988; cùng địa chỉ cư trú: Số A, đường số M, Phường HBC, Tp. TĐ, Tp. Hồ Chí Minh

Người đại diện hợp pháp của bà Lê Thị H: Ông Huỳnh Thanh C, sinh năm 1993 (văn bản ủy quyền ngày 26/12/2024) (có mặt).

Bị đơn: Ông Nguyễn Trọng T, sinh năm 1997; địa chỉ cư trú: Số B, đường C, Phường MB, quận G, Tp. Hồ Chí Minh (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 14/11/2024 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn - bà Lê Thị H và ông Huỳnh Thanh C trình bày:

Bà Lê Thị H và ông Huỳnh Thanh C là vợ chồng, ông bà có quen biết với ông Nguyễn Trọng T qua các lần giao dịch Ngân hàng (do ông T là nhân viên Ngân hàng). Sau đó ông T có vay tiền của bà H, ông C nhiều lần cụ thể như sau:

- Lần 1: vay 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng theo Giấy nhận nợ ngày 30/9/2023, thời gian vay 05 ngày Th từ ngày 30/9/2023, lãi suất là 1%/ngày. Bà H đã chuyển khoản 200.000.000 đồng từ tài khoản của bà Lê Thị H đến tài khoản của ông T

- Lần 2: vay 80.000.000 (tám mươi triệu) đồng theo Giấy nhận nợ ngày 14/10/2023, thời gian vay từ ngày 14/10/2023 đến ngày 21/10/2023, lãi suất là 1%/ngày. Bà H đã chuyển khoản 80.000.000 từ tài khoản của bà Lê Thị H đến tài khoản của ông T.

- Lần 2: vay 290.000.000 (hai trăm chín mươi triệu) đồng theo Giấy nhận nợ ngày 29/10/2023, thời gian vay từ ngày 29/10/2023 đến ngày 05/11/2023, lãi suất là 1%/ngày. Bà H đã chuyển khoản 290.000.000 đồng từ tài khoản của bà Lê Thị H đến tài khoản của ông T.

Tổng cộng số tiền ông T đã vay là 570.000.000 (năm trăm bảy mươi triệu đồng). Trong quá trình vay ông T đã trả được 4 lần, ông T chuyển tiền vào tài khoản của bà Lê Thị H, cụ thể như sau:

- Lần 1: ngày 06/10/2023 trả 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng
- Lần 2: ngày 18/11/2023 trả 5.000.000 (năm triệu) đồng
- Lần 3: ngày 08/12/2023 trả 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng
- Lần 4: ngày 15/12/2023 trả 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng.

Theo nội dung các giấy vay tiền thì các bên có thỏa thuận lãi suất cho vay là 1%/ngày, tuy nhiên ông T chưa trả lãi. Số tiền ông T đã trả bà H và ông C đều trừ vào tiền gốc. Tổng số tiền ông T đã trả là 95.000.000 đồng, như vậy số tiền ông T còn nợ là 475.000.000 (bốn trăm bảy mươi lăm triệu) đồng. Căn cứ theo giấy nhận nợ ngày 29/10/2023 thì thời hạn cuối để ông T trả nợ là ngày 05/11/2023. Đến ngày 15/12/2023, ông T trả số tiền 20.000.000 đồng và từ đó đến nay không tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Việc ông T không thực hiện như cam kết đã làm ảnh hưởng đến quyền lợi của bà H và ông C. Nay bà H, ông C khởi kiện yêu cầu ông T trả số tiền nợ gốc còn lại là 475.000.000 đồng và tiền lãi Th từ ngày 16/12/2023 đến thời điểm xét xử sơ thẩm với mức lãi suất là 10%/năm. Yêu cầu ông T trả ngay số tiền còn nợ một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Bị đơn là ông Nguyễn Trọng T mặc dù được được Tòa án thông báo hợp lệ trên báo Thanh niên và phát thanh trên Đài tiếng nói Việt Nam để triệu tập ông T đến Tòa để ghi nhận ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhưng ông T không đến Tòa, không cung cấp chứng cứ và không có ý kiến phản bác

đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Như vậy, ông T tự từ bỏ quyền được pháp luật bảo vệ. Ông T đã được Tòa án triệu tập lệ đến lần thứ 2 mà vẫn vắng mặt nên Tòa án đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa sơ thẩm: Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Đối với yêu cầu Th lãi, nguyên đơn chỉ yêu cầu ông T trả số tiền lãi đối thời gian trễ hạn là 16 tháng. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và các đương sự:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về xác định thẩm quyền giải quyết vụ án, xác định tư cách tố tụng, thu thập chứng cứ; thực hiện việc gửi các văn bản tố tụng, hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu đúng quy định.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay, các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Kiểm sát viên phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định

[1] Về tố tụng

- Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả số tiền còn nợ. Bị đơn có nơi cư trú tại quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ Điều 26, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Về người tham gia tố tụng:

Trong quá trình chuẩn bị xét xử, Tòa án đã thực hiện thủ tục thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng cho bị đơn. Tuy nhiên bị đơn - ông Nguyễn Trọng T vẫn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai. Do đó, căn cứ quy định tại Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt ông T.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

2.1. Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền còn nợ.

Trong quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án, Tòa án đã đăng, phát thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng cho ông T biết thông tin văn bản cần được cấp, tổng đạt như: giấy triệu tập, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử nhưng ông T vắng mặt, không nộp (*gửi*) cho Tòa án văn bản ghi ý kiến của mình, không cung cấp tài liệu chứng cứ để xác nhận hoặc phản đối đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Theo khoản 4 Điều 91 của Bộ luật tố tụng dân sự quy định: “Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc”.

Xét các giấy vay tiền ngày 30/9/2023, ngày 14/10/2023 và ngày 29/10/2023 đều có chữ ký của ông Huỳnh Thanh C là bên cho vay, ông Nguyễn Trọng T là bên vay. Căn cứ bản sao kê tài khoản của bà Lê Thị H mở tại Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Thạnh và Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng thể hiện bà Lê Thị H đã chuyển khoản cho ông T đúng số tiền vay mà các bên đã thỏa thuận tại các giấy vay tiền. Số tiền bà H, ông C đã cho ông T vay là 570.000.000 (năm trăm bảy mươi triệu) đồng. Cũng căn cứ vào bản sao kê tài khoản của bà Lê Thị H thì xác nhận số tiền ông T đã trả là 95.000.000 đồng. Như vậy, số tiền ông T còn nợ là 475.000.000 đồng. Từ ngày 15/12/2023 cho đến nay ông T không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho bà H và ông C là vi phạm thời hạn trả nợ. Theo quy định tại khoản 1 Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015, ông T có nghĩa vụ trả đủ tiền khi đến hạn nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

2.2. Về yêu cầu bị đơn trả số tiền lãi do chậm thanh toán:

Căn cứ các giấy vay tiền ngày 30/9/2023, ngày 14/10/2023 và ngày 29/10/2023 thì các bên có thỏa thuận lãi suất cho vay là 1%/ngày. Tuy nhiên, ông C và bà H xác nhận ông T chưa trả lãi, số tiền ông T đã trả ông C và bà H đều trừ vào số tiền gốc. Nay ông C, bà H yêu cầu ông T trả lãi với mức lãi suất là 10%/năm là phù hợp với quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015. Ông T thực hiện nghĩa vụ thanh toán lần cuối vào ngày 15/12/2023. Do đó, ông C và bà H yêu cầu ông T phải trả lãi phát sinh do chậm thanh toán từ ngày 16/12/2023 cho đến ngày xét xử sơ thẩm là có căn cứ. Tuy nhiên, tại phiên tòa ông C chỉ yêu cầu ông T trả tiền lãi đối với thời gian trễ hạn là 16 tháng. Xét thấy, đây là ý chí hoàn toàn tự nguyện của nguyên đơn và không trái pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Số tiền lãi được Th như sau: $475.000.000 \text{ đồng} \times 10\%/12 \times 16 \text{ tháng} = 63.333.333 \text{ đồng}$.

Căn cứ Điều 280 Bộ luật dân sự 2015: “1. Nghĩa vụ trả tiền được thực hiện đầy đủ, đúng thời hạn, đúng địa điểm và phương thức đã thỏa thuận. 2. Nghĩa

vụ trả tiền bao gồm cả tiền lãi trên nợ gốc, trừ trường hợp có thỏa thuận khác”
Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của ông Huỳnh Thanh C và bà Lê Thị H buộc ông Nguyễn Trọng T trả số tiền nợ gốc và tiền lãi là 538.333.333 (năm trăm ba mươi tám triệu ba trăm ba mươi ba nghìn ba trăm ba mươi ba) đồng.

2.3. Về thời hạn thanh toán:

Theo thỏa thuận tại các giấy vay tiền thì ông T đã vi phạm thời hạn trả nợ. Hội đồng xét xử nhận thấy, việc bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo thỏa thuận là ảnh hưởng đến quyền lợi của nguyên đơn. Nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán một lần số tiền còn nợ ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật là có cơ sở nên chấp nhận.

[3] Xét ý kiến của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án là có cơ sở nên chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Do toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho nguyên số tiền tạm ứng án phí đã nộp. Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền phải trả cho nguyên đơn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 150, Điều 157, Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 271, và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 351, Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Luật thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014);

Căn cứ Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc ông Nguyễn Trọng T trả cho ông Huỳnh Thanh C và bà Lê Thị H số tiền là 538.333.333 (năm trăm ba mươi tám triệu ba trăm ba mươi ba nghìn ba trăm ba mươi ba) đồng. Trong đó, nợ gốc là 475.000.000 đồng, nợ lãi là: 63.333.333 đồng. Trả một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Việc thi hành án do các đương sự tự nguyện thực hiện hoặc thực hiện tại Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền

Kể từ khi nguyên đơn có đơn thi hành án, nếu bị đơn không thi hành thì bị đơn còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Trọng T phải chịu án phí 25.533.333 (hai mươi lăm triệu năm trăm ba mươi ba nghìn ba trăm ba mươi ba) đồng. Hoàn trả cho ông Huỳnh Thanh C, bà Lê Thị H số tiền tạm ứng án phí 15.206.400 (mười lăm triệu hai trăm lẻ sáu nghìn bốn trăm) đồng đã nộp theo biên lai thu số 0056806 ngày 28/11/2024 của Chi cục thi hành án dân sự quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi bổ sung năm 2014).

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND Q. Gò Vấp;
- Chi cục THADS Q. Gò Vấp;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Kiều Oanh